

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2014

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.450.123.624.882	969.710.117.745
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		354.654.399.880	50.424.443.291
1. Tiền	111	V.01	354.654.399.880	50.424.443.291
Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)			4.161.225.164	4.723.506.477
Tiền gửi Ngân hàng			350.493.174.716	45.700.936.814
Tiền đang chuyển			0	0
2. Các khoản tương đương tiền	112			
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn				
Đầu tư ngắn hạn khác				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn				
Đầu tư ngắn hạn khác				
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		313.105.819.116	346.547.970.633
1. Phải thu khách hàng	131		295.131.435.297	349.724.978.744
2. Trả trước cho người bán	132		14.737.897.170	18.137.196.043
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	25.673.820.092	1.116.427.524
Phải thu khác (Phải trả khác dư Ng)(TK				
Tạm ứng				
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn				
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(22.437.333.443)	(22.430.631.678)
IV. Hàng tồn kho	140		770.825.098.868	553.534.117.053
1. Hàng tồn kho	141	V.04	770.825.098.868	553.534.117.053
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.538.307.018	19.203.586.768
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.267.669.105	2.178.390.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.814.819.409	12.869.744.659
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	0	860.726
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.455.818.504	4.154.591.355
Tài sản thiếu chờ xử lý				

CÔNG TY CP PHÂN BÓN MIỀN NAM

125B - Cách Mạng Tháng 8 - Quận 3 - TPHCM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MS	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
B. Tài sản dài hạn	200		578.395.844.778	568.536.219.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		537.410.136.767	533.198.897.458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	81.566.546.770	76.017.556.041
- Nguyên giá	222		364.077.588.784	384.120.477.643
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(282.511.042.014)	(308.102.921.602)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	448.691.436.401	446.748.831.479
- Nguyên giá	228		456.017.041.103	456.017.041.103
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.325.604.702)	(9.268.209.624)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	7.152.153.596	10.432.509.938
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		28.582.556.709	28.582.556.709
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		28.582.556.709	28.582.556.709
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.403.151.302	6.754.765.499
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.057.088.802	6.748.765.499
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	340.062.500	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.028.519.469.660	1.538.246.337.411

NGUỒN VỐN	MS	TM	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.443.201.379.234	968.702.902.645
I. Nợ ngắn hạn	310		1.439.918.781.050	965.949.701.119
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	929.178.930.508	411.115.242.508
2. Phải trả cho người bán	312		87.065.508.432	104.327.738.822
3. Người mua trả tiền trước	313		14.706.809.089	14.944.937.149
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	363.538.490.478	350.671.646.387
5. Phải trả người lao động	315		18.912.384.152	26.542.018.753
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.910.223.692	27.373.968.756
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	11.258.075.648	15.992.510.724
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi.	321		13.348.359.051	14.981.638.020
II. Nợ dài hạn	330		3.282.598.184	2.753.201.526
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		208.000.000	208.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.808.735.402	1.803.827.211
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.265.862.782	741.374.315
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		585.318.090.426	569.543.434.766
I. Vốn chủ sở hữu	410		585.328.481.734	569.553.826.074
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	435.433.060.000	435.433.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.113.725	16.113.725
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		10.978.000.000	16.748.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.978.000.000	16.748.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính và bổ sung VDL	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		127.923.308.009	100.608.652.349
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(10.391.308)	(10.391.308)
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	(10.391.308)	(10.391.308)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.028.519.469.660	1.538.246.337.411

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

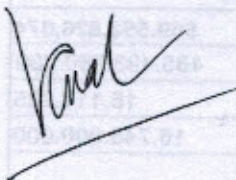
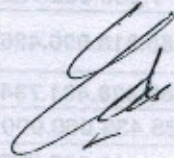
Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
1. Tài sản thuê ngoài		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	1.336.629.367	1.336.629.367
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	5.992.212.905	5.992.212.905
5. Ngoại tệ các loại (USD)		
6. Dự toán chi hoạt động		

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC


VŨ VĂN TUẤT

TRẦN HỮU CƯỜNG

NGUYỄN TẤN ĐẠT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

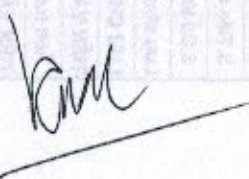
Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	MS	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	551.334.953.522	596.999.587.717	1.780.948.393.995	2.028.321.063.925
Trong đó: Doanh thu SX-KD		551.334.953.522	596.999.587.717	1.780.948.393.995	2.028.321.063.925
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	158.097.852	3.585.058.345	1.171.730.780	8.493.233.481
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	551.176.855.670	593.414.529.372	1.779.776.663.215	2.019.827.830.444
4. Giá vốn hàng bán	11	477.863.783.589	516.095.038.110	1.554.280.552.088	1.780.562.149.804
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	73.313.072.081	77.319.491.262	225.496.111.127	239.265.680.640
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	661.044.069	4.335.784.748	18.705.649.778	27.319.038.941
7. Chi phí tài chính	22	8.286.501.292	13.356.958.540	31.186.963.851	53.065.301.827
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	7.979.784.437	13.330.537.488	30.871.508.222	53.028.371.796
8. Chi phí bán hàng	24	39.112.262.194	19.231.287.178	100.865.359.266	66.154.964.626
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.490.280.583	6.852.182.559	16.274.085.203	20.106.916.229
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21.085.072.081	42.214.847.733	95.875.352.585	127.257.536.899
11. Thu nhập khác	31	1.597.215.240	1.047.915.731	3.914.888.046	3.650.419.452
12. Chi phí khác	32	59.999.715	298.315.000	89.203.569	312.815.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	1.537.215.525	749.600.731	3.825.684.477	3.337.604.452
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22.622.287.606	42.964.448.464	99.701.037.062	130.595.141.351
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)	51	4.976.903.273	10.038.539.616	17.927.145.953	27.403.265.338
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			340.062.500	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	17.645.384.333	32.925.908.848	81.433.828.609	103.191.876.013
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	405	794	1.870	2.488

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





VŨ VĂN TUẤT

TRẦN HỮU CUÔNG



NGUYỄN TẤN ĐẠT



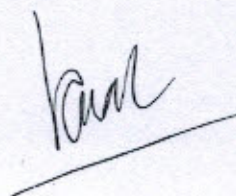
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÍ 3/2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

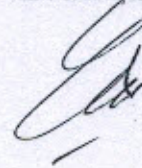
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	99.701.037.062	130.595.141.351
2. Điều chỉnh cho các khoản	02		
- Khấu hao tài sản cố định	03	23.649.274.666	30.962.273.512
- Các khoản dự phòng	04	(6.701.765)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06	(18.705.649.778)	(25.980.291.321)
- Chi phí lãi vay	07	30.871.508.222	53.028.371.796
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	135.509.468.407	188.605.495.338
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(33.442.151.517)	(162.899.339.747)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	216.210.940.059	272.284.579.590
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	37.222.108.893	(19.226.976.145)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.089.279.077	1.770.867.691
- Tiền lãi vay đã trả	13	(30.871.508.222)	(52.178.072.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(28.424.976.482)	(26.159.560.700)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.914.888.046	7.555.380.548
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(89.203.569)	(13.706.298.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	302.118.844.692	196.046.075.948
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.042.888.859)	(10.575.271.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25.800.000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.705.649.778	25.980.291.321
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.311.439.081)	15.405.019.421
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.068.846.056.791	1.256.061.386.161
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.586.909.744.791)	(1.523.758.406.369)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(86.973.674.200)	(67.492.382.787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(605.037.362.200)	(335.189.402.995)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(304.229.956.589)	(123.738.307.626)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	354.654.399.880	224.981.473.412
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70=50+60+61)	70	50.424.443.291	101.243.165.786

LẬP BIỂU



VŨ VĂN TUẤT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN HỮU CƯỜNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TẤN DẠT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/09/2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam được thành lập trên cơ sở chuyển đổi Công ty Phân bón Miền Nam thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 03004305000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 27/12/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: 125 Cách mạng Tháng 8, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 435.433.060.000 đồng; tương đương 43.543.306 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động KD chính</u>
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	Lô B2 khu B KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy sản xuất Bao bì	368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Sản xuất, kinh doanh bao bì
- Nhà máy phân bón Cửu Long	405 quốc lộ 1A, xã Tân Hòa, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Sản xuất, kinh doanh phân bón
- Nhà máy Super Phốt phát Long Thành	KCN Gò Dầu xã Vĩnh Thái, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh phân bón, axit

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón các loại: Supe lân, NPK, phân bón lá Yogen ... (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất xi măng (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán thiết bị, máy móc, phụ tùng thay thế và nguyên liệu phục vụ sản xuất phân bón và hóa chất;
- Chế tạo, lắp đặt các thiết bị, dây chuyền sản xuất hóa chất;
- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất bao bì PP và PE (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc; gia cầm, thức ăn thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh cơ sở hạ tầng và đầu tư khu dân cư;
- Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sản giao dịch bất động sản);
- Kinh doanh phân bón các loại (supe lân, NPK, phân bón lá Yogen...)
- Kinh doanh xi măng;
- Kinh doanh axit Sunfuric và các sản phẩm hóa chất khác;
- Bán buôn thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bao bì PP và PE /.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	03 - 06	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50	năm

Từ tháng 06/2013 Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn từ 1 đến 3 năm tài chính.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	4.161.225.164	4.723.506.477
Tiền gửi ngân hàng	350.493.174.716	45.700.936.814
Tiền đang chuyển	-	-
	354.654.399.880	50.424.443.291

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Phải thu về bảo hiểm xã hội	30.184.810	-
Phải thu về hoàn thuế GTGT	23.968.313.884	8.188.988
Phải thu bảo hiểm về bồi thường hàng thiếu	423.412.681	-
Phải thu về tạm ứng án phí	52.214.000	10.000.000
Phải thu về thuế GTGT Công ty Đạm Ninh Bình	304.290.000	-
Phải thu về vận chuyển bã Cafe Công ty Tàu Thái Dương	204.071.372	-
Phải thu Cục xúc tiến thương mại	18.765.000	-
Phải thu về thuế GTGT Công ty TNHH MTV Cường Tiến	13.961.364	-
Phải thu về thuế TNCN	210.460.913	-
Thù lao Hội đồng quản trị	390.000.000	-
Phải thu khác	58.146.068	1.098.238.536
	25.673.820.092	1.116.427.524

5 . HÀNG TỒN KHO

	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	396.029.188.439	313.054.389.467
Công cụ, dụng cụ	46.412.784	271.220.323
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.881.360.165	6.715.104.318
Thành phẩm	337.127.520.675	193.890.885.022
Hàng gửi đi bán	34.740.616.805	39.602.517.923
	770.825.098.868	553.534.117.053

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	2.397.077.504	3.895.850.355
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	58.741.000	258.741.000
	2.455.818.504	4.154.591.355

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH : Phụ lục số 01

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Công
	VNĐ	VNĐ
Nguyên giá		

Số dư đầu năm	456.017.041.103	456.017.041.103
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	456.017.041.103	456.017.041.103
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		7.325.604.702
Số tăng trong kỳ		1.942.604.922
- Khấu hao trong kỳ		1.942.604.922
Số giảm trong kỳ		-
Số dư cuối	-	9.268.209.624
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		448.691.436.401
Tại ngày cuối kỳ	456.017.041.103	446.748.831.479

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	01/01/2014	30/09/2014
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	7.152.153.596	3.763.570.961
- Dự án nhà máy NPK Hiệp Phước	568.861.938	741.589.213
- Di dời nhà máy Yogen	-	709.560.000
- Lò hơi tận dụng nhiệt - Long Thành	-	2.136.363.636
- Dự án dây bồn chứa axit Sunfuric 3.500 tấn	6.295.057.182	-
- Dự án kho sản phẩm 798 m2 - Nhà máy Long Thành	56.000.000	-
- Dự án nâng cấp dây chuyền NPK 100.000T/N	172.727.273	-
- Dự án dây chuyền SX NPK 60.000T/N Nhà máy Cừu Long	25.790.909	-
- Dự án Cao ốc văn phòng Công ty	33.716.294	33.716.294
- cải tạo sửa chữa kho nhà máy Bao Bi	-	142.341.818
- Chi phí khác	-	-
Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xe nâng dầu TCM model FD30T3Z	-	-
- 02 máy bơm axit hấp thụ	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	6.668.938.977
- Dây chuyền NPK Hiệp Phước	-	4.244.033.319
- Dây chuyền Nhà máy Long Thành	-	2.424.905.658
	7.152.153.596	10.432.509.938

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	01/01/2014	30/09/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	28.582.556.709	28.582.556.709
- Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	28.582.556.709	28.582.556.709
	28.582.556.709	28.582.556.709

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh hóa chất LG Vina	Đồng Nai	35,00%	35,00%	Sản xuất, kinh doanh hóa chất

Đây là khoản góp 35% vốn điều lệ vào Công ty Liên doanh LG Vina tương đương 1.330.000 USD theo giá gốc.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm		12.057.088.802
Số tăng trong kỳ		200.593.664
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ		(5.508.916.967)
Số dư cuối kỳ		<u>6.748.765.499</u>
Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Chi phí sửa chữa đường nội bộ - Nhà máy Hiệp Phước	3.956.753.040	2.330.294.640
Giá trị lợi thế kinh doanh	5.527.586.131	3.228.045.127
Chi phí chưa phân bổ chất xúc tác VK48 của Nhà máy Long Thành	2.317.405.387	1.153.059.823
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	375.470.799	37.365.909
	<u>12.177.215.357</u>	<u>6.748.765.499</u>

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	929.178.930.508	411.115.242.508
- Vay ngân hàng	869.178.930.508	401.115.242.508
- Vay tổ chức khác	60.000.000.000	10.000.000.000
	<u>929.178.930.508</u>	<u>411.115.242.508</u>
Chi tiết vay ngắn hạn		
	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Vay ngân hàng	869.178.930.508	401.115.242.508
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	420.106.123.182	188.581.351.775
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ⁽²⁾	17.238.529.350	11.154.257.435
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam ⁽³⁾	135.833.785.476	29.026.059.287
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁴⁾	178.602.718.111	124.350.444.220
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Tp. Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	52.693.101.400	17.669.964.161
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam ⁽⁶⁾	64.704.672.989	30.333.165.630
- Ngân hàng EXIMBANK ⁽⁶⁾	-	-
Vay tổ chức khác	60.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất Việt Nam ⁽⁷⁾	60.000.000.000	10.000.000.000
	<u>929.178.930.508</u>	<u>411.115.242.508</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Thuế Giá trị gia tăng	1.543.475.477	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	26.924.976.481	16.427.145.952
Thuế Thu nhập cá nhân	864.129.094	38.591.009
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	764.441.426	758.439.925
Các loại thuế khác (*)	333.441.468.000	333.447.469.501
	<u>363.538.490.478</u>	<u>350.671.646.387</u>

(*) Là khoản phải nộp về thu tiền chuyển quyền sử dụng đất theo Quyết định số 191/QĐ-HCVN ngày 22/04/2010 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về việc xác định giá trị Công ty Phân bón Miền Nam để cổ phần hóa trong đó:

- Đất của Xí nghiệp Cơ khí Bao bì Thanh Đa tại 368 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 4.836 m²; Giá trị là 80.567.760.000 đồng.
- Đất của trung tâm Nghiên cứu Phân bón tại 582 Kinh Dương Vương, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 12.240,3 m²; Giá trị là 203.923.398.000 đồng.
- Đất của Xí nghiệp Phân bón Bình Điền I tại C1/3 Quốc lộ 1A, xã Tân Kiên, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh có diện tích 11.939,1 m²; Giá trị là 48.950.310.000 đồng.

Tuy nhiên tại thời điểm hạch toán giá trị chuyển đổi của các lô đất trên chưa được Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Trích trước chi phí khuyến mại	1.360.250.000	19.230.968.756
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	8.143.000.000
Chi phí trích trước trong thời gian ngừng sản xuất theo kế hoạch	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	514.675.692	-
Chi phí phải trả khác	35.298.000	-
	<u>1.910.223.692</u>	<u>27.373.968.756</u>

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	1.085.200.511	863.305.033
Bảo hiểm xã hội	110.416.787	231.140.410
Phải trả Tập đoàn về cổ phần hoá	4.774.382.159	4.774.381.959
Phải trả cổ tức cho cổ đông	426.715.200	539.653.000
Phải trả Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	1.557.776.000	2.631.611.050
Phải trả về chi phí vận chuyển vật tư nhập chưa có chứng từ	941.374.940	4.559.436.057
Phải trả về thuế TNCN	610.654.754	409.403.512
Phải trả về chi phí bốc xếp	147.500.546	117.632.328
Phải trả về tiền giữ hộ khu cư xá ở Nhà máy Long Thành	1.030.154.443	1.030.154.443
Phải trả về tạm ứng CBCNV	61.594.065	-
Phải trả về ký quỹ	100.000.000	-
Phải trả, phải nộp khác	412.306.243	835.792.932
	<u>11.258.075.648</u>	<u>15.992.510.724</u>

16 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Phải trả dài hạn về tiền nhận ký quỹ	208.000.000	208.000.000
	<u>208.000.000</u>	<u>208.000.000</u>

17 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Vay dài hạn	790.518.647	785.610.456
- Vay Cán bộ, công nhân viên Công ty ⁽¹⁾	790.518.647	785.610.456
Nợ dài hạn	1.018.216.755	1.018.216.755
- Nợ dài hạn khác ⁽²⁾	1.018.216.755	1.018.216.755
	1.808.735.402	1.803.827.211

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Khoản vay của nhân viên Công ty với lãi suất từ 6-8%/năm; không thời hạn.

(2) Khoản nhận vốn góp đầu tư từ thời doanh nghiệp nhà nước nhưng Công ty góp vốn đã giải thể.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ	Số cuối kỳ
	(%)	VNĐ	(%)	VNĐ
Vốn góp Tổng Công ty Hóa chất VN	65,05%	283.261.940.000	65,05%	283.261.940.000
Vốn góp của Công ty tài chính CP Hóa chất Việt Nam	10,69%	46.558.050.000	10,69%	46.558.050.000
Vốn góp của cổ đông khác	24,25%	105.613.070.000	24,25%	105.613.070.000
	100%	435.433.060.000	100%	435.433.060.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	435.433.060.000	435.433.060.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	435.433.060.000	435.433.060.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	435.433.060.000	435.433.060.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>		

Cổ phiếu

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	43.543.306	43.543.306
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.543.306	43.543.306
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.543.306	43.543.306
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	43.543.306	43.543.306

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

Các quỹ công ty

	01/01/2014	30/09/2014
	VNĐ	VNĐ
Quỹ đầu tư phát triển	10.978.000.000	16.748.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.978.000.000	16.748.000.000
	21.956.000.000	33.496.000.000

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị

- Quỹ khác được dùng để bổ sung vốn điều lệ và dự phòng tổn thất về tài chính.

19 . NGUỒN KINH PHÍ

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	VNĐ	VNĐ
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	267.758.995	267.758.995
Chi sự nghiệp	(278.150.303)	(278.150.303)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(10.391.308)	(10.391.308)

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		1.780.948.393.995

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	VNĐ	VNĐ
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại		1.171.730.780

22 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm		1.779.776.663.215

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán		1.554.280.552.088

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn		1.851.889.778
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		16.853.760.000
	-	18.705.649.778

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay		30.871.508.222

26 . THU NHẬP KHÁC

	Số đầu năm	Số cuối kỳ
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản		25.800.000
Thu nhập từ cung cấp điện, nước, chỗ neo tàu		1.755.063.832
Thu nhập khác		2.134.024.214
	-	3.914.888.046

27 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí bồi thường hợp đồng	89.203.569	29.203.854
Chi phí khác		59.999.715

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.701.037.062
Các khoản điều chỉnh giảm		(18.214.010.000)
- Lợi nhuận nhận từ liên doanh		(16.853.760.000)
- Khuyến mãi trích trước đã hoàn nhập		(1.360.250.000)
Tổng lợi nhuận tính thuế		81.487.027.062
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		17.927.145.953
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm		26.924.976.481
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ		(28.424.976.482)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	-	16.427.145.952

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Số đầu năm</u>	<u>30/09/2014</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế		81.433.828.609
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	81.433.828.609
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	43.543.306	43.543.306
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	1.870

30 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số đầu năm</u> VND	<u>Số cuối kỳ</u> VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn		79.746.793.574
- Công ty TNHH MTV Apatit DAP - Vinachem	Công ty con của Tập đoàn		179.135.488.550
- Công ty CP Phân lân Ninh Bình	Công ty con của Tập đoàn		47.914.477.740
Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau:			
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>01/01/2014</u> VND	<u>30/09/2014</u> VND
Phải trả tiền hàng			
- Công ty TNHH MTV Apatit DAP - Vinachem	Công ty con của Tập đoàn		28.711.995.031
- Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn		32.658.615.227

Người lập biểu

Vũ Văn Tuất

Kế toán trưởng

Trần Hữu Công

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tấn Đạt

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	156.167.970.862	175.619.197.639	30.773.823.429	1.516.596.854	364.077.588.784
Số tăng trong năm	2.282.024.363	16.511.820.223	1.159.454.273	89.590.000	20.042.888.859
- Mua trong năm	-	245.000.000	1.159.454.273	89.590.000	1.494.044.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.282.024.363	16.266.820.223	-	-	18.548.844.586
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	158.449.995.225	192.131.017.862	31.933.277.702	1.606.186.854	384.120.477.643
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	130.586.194.915	132.179.735.134	18.563.321.839	1.181.790.126	282.511.042.014
Số tăng trong năm	10.463.253.318	13.074.076.133	6.213.708.946	184.425.621	29.935.464.018
- Khấu hao trong năm	10.148.057.588	13.074.076.133	2.252.369.154	117.376.713	25.591.879.588
- Phân loại lại khoản mục	315.195.730	-	3.961.339.792	67.048.908	4.343.584.430
Số giảm trong năm	-	(4.343.584.430)	-	-	(4.343.584.430)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Phân loại lại khoản mục	-	(4.343.584.430)	-	-	(4.343.584.430)
Số dư cuối kỳ	141.049.448.233	140.910.226.837	24.777.030.785	1.366.215.747	308.102.921.602
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	25.581.775.947	43.439.462.505	12.210.501.590	334.806.728	81.566.546.770
Tại ngày cuối kỳ	17.400.546.992	51.220.791.025	7.156.246.917	239.971.107	76.017.556.041